

Chương trình học tiếng Đức

Trình độ A1.1 — Dành cho trẻ em và thiếu niên

Giáo trình: Beste Freunde A1/1 (NXB Hueber)

Thông tin khóa học

Trình độ	A1.1 (nửa đầu của trình độ A1)
Giáo trình	Beste Freunde A1/1 (NXB Hueber)
Đối tượng	Trẻ em và thiếu niên
Nội dung	9 bài học (Lektion) + 3 phần ôn tập và dự án
Số giờ học	60–90 giờ học cùng giáo viên
Hình thức	Học trực tuyến qua Zoom, hoặc học trực tiếp tại Đà Nẵng
Yêu cầu đầu vào	Không yêu cầu — đây là trình độ bắt đầu
Kiểm tra & báo cáo	Kiểm tra nhỏ sau mỗi bài học; kiểm tra lớn sau mỗi 3 bài; kiểm tra cuối trình độ vào cuối A1.2

Phương pháp giảng dạy

- Mọi buổi học đều do giáo viên bản ngữ tiếng Đức trực tiếp giảng dạy.
- Trọng tâm chính là kỹ năng nói. Học viên được nói trong mọi buổi học, ngay từ buổi đầu tiên.
- Ngữ pháp và từ vựng được dạy để phục vụ cho việc nói, chứ không thay thế việc nói.
- Học viên cũng được tìm hiểu về văn hóa và cuộc sống thường ngày ở Thụy Sĩ và Đức.

Cách đọc chương trình này

- Số giờ trong bảng là thời gian học cùng giáo viên. Bài tập về nhà, học từ vựng và ôn tập là phần thêm, thường chiếm thêm khoảng 30–50% thời gian.
- Học viên nhỏ tuổi cần lặp lại và luyện tập nhiều hơn người lớn, vì vậy số giờ ở đây cao hơn so với khóa A1 dành cho người lớn cùng trình độ.
- Số giờ được ghi theo khoảng vì tiến độ phụ thuộc vào độ tuổi, kinh nghiệm ngoại ngữ trước đó và mức độ chăm chỉ làm bài tập của mỗi học viên.

Học A1.1 mất bao lâu?

Vì mỗi học viên học số giờ khác nhau mỗi tuần, dưới đây là thời gian hoàn thành khóa học tương ứng:

Số giờ học mỗi tuần	Thời gian hoàn thành A1.1
2 giờ	khoảng 7–11 tháng
3 giờ	khoảng 5–7 tháng
4 giờ	khoảng 4–6 tháng
6 giờ	khoảng 2,5–4 tháng

Sự đều đặn quan trọng hơn tốc độ

Học ngoại ngữ là một quá trình dài, không phải một khóa học ngắn hạn. Điều quan trọng nhất không phải là học viên đăng ký bao nhiêu giờ, mà là mức độ đều đặn khi đến lớp và luyện tập. Một học viên học 2 giờ mỗi tuần nhưng không bỏ buổi nào sẽ tiến bộ nhanh hơn học viên học 6 giờ mỗi tuần rồi nghỉ cả tháng. Thời gian nêu trên được tính với điều kiện học viên đi học đều đặn và hoàn thành bài tập giữa các buổi học.

Bài kiểm tra và báo cáo học tập

- Kiểm tra nhỏ sau mỗi bài học — bài kiểm tra ngắn về từ vựng và ngữ pháp của bài đó, khoảng 15–20 phút.
- Kiểm tra lớn sau mỗi ba bài học — bài kiểm tra tổng hợp cho cả phần. Kết quả được gửi cho phụ huynh kèm theo báo cáo học tập bằng văn bản.
- Kiểm tra cuối trình độ — vào cuối A1.2, học viên làm bài kiểm tra nội bộ bao gồm cả bốn kỹ năng: nói, nghe, đọc và viết. Đây là bài kiểm tra duy nhất bao gồm cả bốn kỹ năng, và học viên cần đạt yêu cầu trước khi lên trình độ A2.1.
- Kết quả được gửi cho phụ huynh kèm theo báo cáo học tập bằng văn bản về tiến độ của học viên và những điểm cần cải thiện.
- Thời gian làm bài kiểm tra đã nằm trong số giờ học ghi ở bảng dưới đây. Trung tâm không tính thêm giờ cho bài kiểm tra và báo cáo.

Nội dung từng bài học

Phần 1 — Bài 1–3 (Laura)

Bài học	Từ vựng	Ngữ pháp	Sau bài học, học viên có thể...
Bài 1: Und wer bist du? <i>Và bạn là ai?</i> Chủ đề: Làm quen; đồ vật xung quanh 6–9 giờ <i>Kết thúc bằng bài kiểm tra nhỏ</i>	• Đồ đạc và đồ vật trong phòng • Dụng cụ thể thao • Hoạt động giải trí (1)	• Danh từ với mạo từ xác định ở cách 1 (Nominativ) • Chia động từ spielen, kommen, heißen và sein (ngôi ich, du) • Giới từ aus và in với tên thành phố	• chào hỏi và tạm biệt • giới thiệu bản thân và hỏi tên người khác • nói mình đến từ đâu và sống ở đâu • nêu ý kiến của mình về một điều gì đó • nói rằng mình không biết điều gì đó
Bài 2: Laura klettert gern. <i>Laura thích leo núi.</i> Chủ đề: Sở thích và thể thao 6–9 giờ <i>Kết thúc bằng bài kiểm tra nhỏ</i>	• Các môn thể thao • Hoạt động giải trí (2)	• Chia động từ spielen, klettern, singen và sein (ngôi er/sie, wir, ihr) • Trật tự từ: vị trí động từ trong câu kể, câu hỏi có từ để hỏi và câu hỏi Ja/Nein	• giới thiệu một người khác • nói mình làm gì trong thời gian rảnh • nói mình thích và không thích làm gì • đưa ra lời đề nghị, đồng ý hoặc từ chối • kể về những việc làm cùng bạn bè
Bài 3: Das machen Freunde zusammen. <i>Bạn bè cùng nhau làm những điều này.</i> Chủ đề: Thông tin cá nhân; các quốc gia 6–9 giờ <i>Kết thúc bằng bài kiểm tra nhỏ</i>	• Hoạt động giải trí (3) • Tên các quốc gia • Thể thao và âm nhạc	• Động từ có quy tắc và sein ở ngôi sie (số nhiều) • Giới từ in với thành phố và quốc gia • sein (ngôi wir, ihr) • Phủ định với nicht	• nói một địa điểm nằm ở đâu • nói rằng mình không biết điều gì đó • hỏi thăm sức khỏe người khác • kể về những hoạt động chung với bạn bè
Ôn tập, Kiểm tra & Dự án 2–3 giờ	Văn hóa (Landeskunde): “Hallo, wir sprechen Deutsch!” — những nơi sử dụng tiếng Đức. Dự án lớp học: “Das ist mein Land!” (Đây là đất nước của tôi!). Tổng kết ngữ pháp (Auf einen Blick) và ôn tập Bài 1–3. Bài kiểm tra lớn cho toàn bộ phần; kết quả và báo cáo học tập bằng văn bản được gửi cho phụ huynh.		

Phần 2 — Bài 4–6 (Simon)

Bài học	Từ vựng	Ngữ pháp	Sau bài học, học viên có thể...
Bài 4: Simon liebt Informatik. <i>Simon thích môn Tin học.</i> Chủ đề: Môn học ở trường và ngôn ngữ 6–9 giờ <i>Kết thúc bằng bài kiểm tra nhỏ</i>	- Các môn học ở trường - Các ngôn ngữ - Hoạt động giải trí (4)	- Chia động từ finden, sprechen và haben (ngôi ich, du, er/sie) - Chủ ngữ và động từ trong câu kể - Trả lời bằng doch - Giới từ am với các ngày trong tuần	- kể về thời khóa biểu và lịch học trong tuần - nói mình biết những ngôn ngữ nào và ở mức độ nào - nêu ý kiến về một môn học - trả lời khẳng định hoặc phủ định
Bài 5: Ich brauche einen Kuli. <i>Tôi cần một cây bút bi.</i> Chủ đề: Đồ dùng học tập; một bộ phim khoa học viễn tưởng 6–9 giờ <i>Kết thúc bằng bài kiểm tra nhỏ</i>	- Đồ dùng học tập và văn phòng phẩm - Các nhân vật trong phim truyền hình	- Danh từ với mạo từ không xác định ở cách 1 và cách 4 (Nominativ, Akkusativ) - Danh từ với mạo từ xác định ở cách 1 và cách 4 - Động từ đi với cách 4 - Chia động từ möchten	- gọi tên đồ vật và con người - nói mình cần gì - nói mình muốn gì
Bài 6: Hast du Zeit? <i>Bạn có thời gian không?</i> Chủ đề: Các buổi trong ngày, xem giờ, hẹn gặp 6–9 giờ <i>Kết thúc bằng bài kiểm tra nhỏ</i>	- Hẹn gặp - Hoạt động giải trí (5) - Các buổi trong ngày và cách nói thời gian - Giờ giấc (cách nói thân mật)	- Cấu trúc câu có động từ khuyết thiếu - müssen và können - Giới từ am với buổi trong ngày và um với giờ	- hẹn gặp bạn bè - đề nghị một khung giờ, đồng ý hoặc từ chối - nói mình phải làm gì và có thể làm gì - nói một việc diễn ra vào lúc nào
Ôn tập, Kiểm tra & Dự án 2–3 giờ	Phần văn hóa (Landeskunde) và dự án lớp học. Tổng kết ngữ pháp (Auf einen Blick) và ôn tập Bài 4–6. Bài kiểm tra lớn cho toàn bộ phần; kết quả và báo cáo học tập bằng văn bản được gửi cho phụ huynh.		

Phần 3 — Bài 7–9 (Anna)

Bài học	Từ vựng	Ngữ pháp	Sau bài học, học viên có thể...
Bài 7: Mein Bruder ist einfach super! <i>Anh trai tôi thật tuyệt!</i> Chủ đề: Gia đình và nghề nghiệp 6–9 giờ <i>Kết thúc bằng bài kiểm tra nhỏ</i>	- Các thành viên trong gia đình - Nghề nghiệp - Tên các quốc gia	- Mạo từ sở hữu mein và dein (số ít) - Sở hữu cách với tên riêng (Lauras Bruder) - Giới từ aus với tên nước - Mạo từ phủ định kein ở cách 1 và cách 4	- kể về gia đình và miêu tả một người - nói về nghề nghiệp - nói ai đó đến từ quốc gia nào - nói điều gì đó không phải là gì - phỏng đoán về một người
Bài 8: Trinken wir einen Karibik-Cocktail? <i>Chúng ta uống cocktail Caribe nhé?</i> Chủ đề: Đồ uống và mua sắm 6–9 giờ <i>Kết thúc bằng bài kiểm tra nhỏ</i>	- Đồ uống - Thực phẩm (1) - Số đếm đến 100 - Giá cả	- Chia động từ mögen - Cách xưng hô lịch sự Sie - Danh từ số nhiều - Mạo từ sở hữu mein và dein với danh từ số nhiều	- nói mình thích và không thích gì - xưng hô lịch sự bằng Sie với người lớn hoặc người lạ - chào hỏi và tạm biệt trong tình huống trang trọng - hỏi giá - xin lỗi

Bài học	Từ vựng	Ngữ pháp	Sau bài học, học viên có thể...
Bài 9: Was isst du gern? <i>Bạn thích ăn gì?</i> Chủ đề: Đồ ăn và sinh hoạt hằng ngày 6–9 giờ <i>Kết thúc bằng bài kiểm tra nhỏ</i>	- Thực phẩm (2) - Các bữa ăn - Sinh hoạt trong ngày	- Chia động từ essen và schlafen - Đại từ nhân xưng ở cách 1 (er/es/sie, sie) - Động từ tách: aufstehen, aufräumen, einkaufen - Mạo từ sở hữu sein và ihr - Giới từ von ... bis	- kể lại một ngày của mình từ sáng đến tối - nói mình thích ăn gì - nói mấy giờ mình làm việc gì - bày tỏ sự ngạc nhiên
Ôn tập, Kiểm tra & Dự án 2–3 giờ	Văn hóa (Landeskunde): “Kochst du gern?” (Bạn có thích nấu ăn không?). Dự án lớp học: “Wir machen ein Foto-Kochbuch.” (Chúng ta cùng làm một cuốn sách nấu ăn bằng hình ảnh.). Tổng kết ngữ pháp (Auf einen Blick) và ôn tập Bài 7–9. Bài kiểm tra lớn cho toàn bộ phần; kết quả và báo cáo học tập bằng văn bản được gửi cho phụ huynh.		

Sau khi hoàn thành A1.1, học viên có thể

- Giới thiệu bản thân và người khác, cung cấp thông tin cá nhân cơ bản
- Nói về sở thích, thể thao, các môn học và ngôn ngữ
- Gọi tên các đồ vật hằng ngày và nói mình cần gì
- Xem giờ, hẹn gặp và kể về sinh hoạt hằng ngày
- Nói về gia đình, nghề nghiệp và quê quán của mọi người
- Mua đồ uống, thực phẩm và hỏi giá
- Sử dụng đúng cách xưng hô thân mật du và lịch sự Sie

Về kỳ thi chứng chỉ

- Hai quyển Beste Freunde A1/1 và A1/2 cùng nhau bao trùm toàn bộ trình độ A1. Kỳ thi tương ứng là Goethe-Zertifikat A1: Fit in Deutsch 1, được thiết kế riêng cho học viên nhỏ tuổi.
- Chỉ hoàn thành A1.1 thì chưa đủ để dự thi — học viên cần học tiếp và hoàn thành A1.2.
- Khóa luyện thi là khóa học riêng, không bao gồm trong số giờ nêu trên.